

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62 /2026/TT-BCA

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực: đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng; sát hạch, cấp giấy phép lái xe; đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng; đăng ký, quản lý con dấu; quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Công an tỉnh, thành phố, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; Công an xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Công an các đơn vị, địa phương).
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính

Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trong các lĩnh vực theo quy định tại Điều 1 Thông tư này được thực hiện như sau:

1. Phân cấp thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 và Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an (sau đây viết gọn là Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP).
2. Phân cấp thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đăng ký, quản lý con dấu được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 và Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP.
3. Phân cấp thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 3 và Phụ lục I.6 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP.
4. Phân cấp thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 3 và Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP.
5. Phân cấp thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực sát hạch, cấp giấy phép lái xe được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 3 và Phụ lục I.8 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-CP.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2026/TT-BCA

“Điều 4. Thẩm quyền cấp giấy phép vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có thẩm quyền cấp giấy phép về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; cấp thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, bao gồm:

- a) Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ;
- b) Giấy phép mua vũ khí, công cụ hỗ trợ;
- c) Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- d) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, công cụ hỗ trợ;
- đ) Giấy phép tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ;
- e) Giấy phép sử dụng, vận chuyển vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an; trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng thuộc Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng;
- g) Giấy phép trang bị, sử dụng, vận chuyển công cụ hỗ trợ, thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ cho tổ chức, doanh nghiệp do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự;
- h) Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với trường hợp quá cảnh, xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

2. Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại giấy phép về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; cấp thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, bao gồm:

a) Giấy phép trang bị, sử dụng, vận chuyển, sửa chữa vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ cho các đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh; Công an xã, phường, đặc khu (sau đây viết gọn là Công an cấp xã);

b) Giấy phép trang bị, sử dụng, vận chuyển, sửa chữa vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ, thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ cho cơ quan điều tra của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; lực lượng Cơ yếu không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; Hải quan cửa khẩu; lực lượng chuyên trách phòng, chống buôn lậu của Hải quan; lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy của Hải quan; lực lượng Kiểm lâm, Kiểm ngư;

c) Giấy phép trang bị, sử dụng, vận chuyển, sửa chữa và thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại điểm g, k, n, o và p khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách; lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chuyên ngành thủy sản; lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chuyên ngành giao thông vận tải; lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; tổ chức, doanh nghiệp do Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự;

d) Giấy phép trang bị, sử dụng, vận chuyển, sửa chữa vũ khí thể thao cho các đối tượng quy định tại điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

đ) Giấy phép vận chuyển, điều chỉnh giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ, trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều này. Trường hợp nơi có kho tiếp nhận không cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thì Trường phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh nơi có kho xác nhận vào Giấy đăng ký tiếp nhận vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

e) Giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở tại địa phương;

g) Giấy phép trang bị, sửa chữa, cấp lại giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng cho các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an; trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng thuộc Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng;

h) Giấy phép sửa chữa, cấp lại giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ cho tổ chức, doanh nghiệp do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự;

i) Điều chỉnh giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với trường hợp quá cảnh, xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2026/TT-BCA

“đ) Cấp thông báo cho phép làm mất tính năng, tác dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận tình trạng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng: Cán bộ được

phân công xử lý hồ sơ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh phải kiểm tra hồ sơ đề nghị của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 6 Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, báo cáo, đề xuất Đội trưởng duyệt hồ sơ, trình Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội duyệt, ký thông báo trên phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo;”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và huỷ giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 15/2022/TT-BCA, Thông tư số 03/2024/TT-BCA và Thông tư số 30/2026/TT-BCA (sau đây viết gọn là Thông tư số 45/2017/TT-BCA)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Tiếp nhận hồ sơ

1. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký mẫu con dấu hoặc hồ sơ nộp lại con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước quy định tại các Điều 13, 15 và khoản 8 Điều 24 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP (sau đây viết gọn là Nghị định số 99/2016/NĐ-CP), cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thông tin, thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, ghi đầy đủ nội dung thông tin tại Giấy biên nhận hồ sơ (theo Mẫu CD1 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước hoàn thiện hồ sơ và ghi đầy đủ nội dung thông tin quy định tại Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (theo Mẫu CD2 ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ; trường hợp có yêu cầu trả lời bằng văn bản thì có thông báo về việc từ chối giải quyết hồ sơ (theo Mẫu CD3 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Hình thức trả kết quả:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Cán bộ tiếp nhận trả kết quả quy định tại khoản 1 Điều này cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VN eID): Cán bộ tiếp nhận trả kết quả quy định

tại khoản 1 Điều này vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID);

c) Đối với hồ sơ đề nghị đăng ký lại mẫu con dấu; giao nộp con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu: Cán bộ tiếp nhận thông báo cho cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước về việc chuyển con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu đã được cấp trước đó (chuyển trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính) cho cơ quan đăng ký mẫu con dấu để thực hiện đăng ký lại hoặc thu hồi theo quy định.

3. Một số trường hợp cụ thể:

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký mẫu con dấu đối với con dấu được mang từ nước ngoài vào Việt Nam để sử dụng thì kiểm tra nội dung mẫu con dấu. Trường hợp mẫu con dấu phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP thì tiếp nhận con dấu và thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; Trường hợp mẫu con dấu không phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị đăng ký lại mẫu con dấu do cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước bị mất con dấu thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và khoản 1 Điều 11 Thông tư này trước khi trả kết quả giải quyết đăng ký lại mẫu con dấu;

c) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đối với thủ tục nộp lại con dấu: Sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cán bộ xử lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu con dấu với Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Xử lý, duyệt hồ sơ đăng ký mẫu con dấu

Cơ quan đăng ký mẫu con dấu căn cứ điều kiện thực tế của đơn vị mình xác định cụ thể thời hạn xử lý, duyệt hồ sơ đăng ký mẫu con dấu ở từng cấp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nhưng phải bảo đảm thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục về con dấu theo quy định tại khoản 7 Điều 11 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký mẫu con dấu, cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thông tin, văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ; ghi đầy đủ thông tin theo biểu mẫu quy định; đề xuất giải quyết thủ tục về con dấu theo quy định dưới đây:

a) Đối với hồ sơ đăng ký tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội: Đề xuất lãnh đạo Phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu xem xét, kiểm tra hồ sơ theo quy định;

b) Đối với hồ sơ đăng ký tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh: Đề xuất chỉ huy Đội có chức năng đăng ký, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự xem xét, kiểm tra hồ sơ theo quy định;

c) Đối với hồ sơ đăng ký tại Công an cấp xã: Đề xuất Chỉ huy Tổ Cảnh sát khu vực xem xét, kiểm tra hồ sơ theo quy định.

2. Lãnh đạo Phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu; chỉ huy Đội có chức năng đăng ký, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự; chỉ huy Tổ Cảnh sát khu vực sau khi xem xét, kiểm tra hồ sơ có trách nhiệm báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này duyệt, ký hồ sơ đăng ký mẫu con dấu.

3. Lãnh đạo Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; lãnh đạo Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh; chỉ huy Công an cấp xã có trách nhiệm duyệt, ký hồ sơ đăng ký mẫu con dấu.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Trả kết quả trực tiếp: Kiểm tra Giấy biên nhận hồ sơ; đối chiếu thẻ Căn cước công dân hoặc Căn cước hoặc Hộ chiếu của người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến nhận kết quả; giấy giới thiệu hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật.

a) Đối với hồ sơ đăng ký mẫu con dấu mới, đăng ký lại mẫu con dấu do cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước bị mất con dấu, đăng ký mẫu con dấu do tổ chức nước ngoài mang con dấu vào Việt Nam để sử dụng: Trả con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu; đề nghị người nhận kết quả ký giao, nhận theo nội dung thông tin quy định tại Sổ giao, nhận con dấu mới;

b) Đối với hồ sơ đề nghị đăng ký lại mẫu con dấu do con dấu bị biến dạng, mòn, hỏng, thay đổi chất liệu, không đúng theo mẫu quy định hoặc cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có sự thay đổi về tổ chức, đổi tên: Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu; thu hồi con dấu đã được cấp trước đó theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này; trả Giấy chứng nhận thu hồi con dấu; trả con dấu mới; trả Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu; đề nghị người nhận kết quả ký giao, nhận theo nội dung thông tin tại Sổ giao, nhận con dấu mới và Sổ giao, nhận con dấu thu hồi;

c) Đối với hồ sơ đề nghị đăng ký lại mẫu con dấu do cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước mất Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu: Thu hồi con dấu đã được cấp trước đó theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này; trả Giấy chứng nhận thu hồi con dấu; trả con dấu mới; trả Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu; đề nghị người nhận kết quả ký giao, nhận theo nội dung thông tin tại Sổ giao, nhận con dấu mới và Sổ giao, nhận con dấu thu hồi;

d) Đối với hồ sơ đề nghị nộp lại con dấu: Trả Giấy chứng nhận thu hồi con dấu.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1:

“đ) Báo cáo lãnh đạo phòng trình lãnh đạo cục (đối với hồ sơ đăng ký tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) hoặc chỉ huy đội trình lãnh đạo phòng (đối với hồ sơ đăng ký tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố) hoặc chỉ huy Tổ Cảnh sát khu vực trình Chỉ huy Công an cấp xã (đối với hồ sơ đăng ký tại Công an cấp xã) xem xét duyệt, ký Giấy chứng nhận thu hồi con dấu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2:

“b) Báo cáo lãnh đạo phòng trình lãnh đạo cục (đối với mẫu con dấu đăng ký tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) hoặc chỉ huy đội trình lãnh đạo phòng (đối với mẫu con dấu đăng ký tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố) hoặc chỉ huy Tổ Cảnh sát khu vực trình chỉ huy Công an cấp xã (đối với hồ sơ đăng ký tại Công an cấp xã) ký biên bản;”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1:

“b) Báo cáo lãnh đạo phòng trình lãnh đạo cục (đối với hồ sơ đăng ký tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) hoặc chỉ huy đội trình lãnh đạo phòng (đối với hồ sơ đăng ký tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố) hoặc chỉ huy Tổ Cảnh sát khu vực trình chỉ huy Công an cấp xã (đối với hồ sơ đăng ký tại Công an cấp xã) xem xét duyệt, ký Quyết định về việc hủy giá trị sử dụng con dấu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2:

“b) Báo cáo lãnh đạo phòng trình lãnh đạo cục (đối với hồ sơ đăng ký tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) hoặc chỉ huy đội trình lãnh đạo phòng (đối với hồ sơ đăng ký tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố) hoặc chỉ huy Tổ Cảnh sát khu vực trình chỉ huy Công an cấp xã (đối với hồ sơ đăng ký tại Công an cấp xã) xem xét duyệt, ký Thông báo về việc nộp con dấu;”.

6. Bãi bỏ cụm từ “đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi; đăng ký thêm con dấu” tại Điều 5.

7. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 7, điểm c và d khoản 2 Điều 9.

8. Thay thế biểu mẫu CD8 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2017/TT-BCA bằng biểu mẫu CD8 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BCA và Thông tư số 51/2025/TT-BCA

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 3 như sau:

“6. Việc nhận kết quả đăng ký xe được thực hiện theo nhu cầu của chủ xe, bao gồm lựa chọn Chứng nhận đăng ký xe bản vật lý hoặc nhận dữ liệu điện tử Chứng nhận đăng ký xe. Chủ xe nhận kết quả đăng ký xe thông qua dịch vụ bưu chính hoặc tại cơ quan đăng ký xe (đối với Chứng nhận đăng ký xe bản vật lý) hoặc thông qua cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia (VNeID), ứng dụng giao thông trên thiết bị số dành cho công dân do Bộ Công an quản lý, vận hành VNeTraffic (đối với dữ liệu điện tử Chứng nhận đăng ký xe).”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Thời hạn giải quyết đăng ký xe

1. Cấp chứng nhận đăng ký xe

a) Cấp mới chứng nhận đăng ký xe, cấp chứng nhận đăng ký xe trong trường hợp thay đổi chủ xe, đổi chứng nhận đăng ký xe: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Cấp lại chứng nhận đăng ký xe: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; chứng nhận đăng ký xe cấp lại phải thể hiện rõ lần cấp lại.

2. Cấp biển số xe

a) Cấp mới biển số xe: cấp ngay sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Cấp mới biển số xe trúng đấu giá, đổi biển số xe, cấp biển số xe định danh: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Cấp lại biển số xe: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Cấp chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

a) Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Không quá 08 giờ làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Cấp chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp bị mất: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

d) Cấp bản sao chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời

a) Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Không quá 08 giờ làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối với các trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký xe thì thời hạn giải quyết đăng ký xe được tính từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và chủ xe hoàn thành việc nộp lệ phí đăng ký xe.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1:

“a) Chủ xe thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này; lựa chọn hình thức nhận kết quả theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2:

“a) Chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, nhận mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến, lịch hẹn giải quyết hồ sơ do công dịch vụ công thông báo qua tin nhắn điện thoại hoặc qua địa chỉ thư điện tử để làm thủ tục đăng ký xe; đưa xe đến cơ quan đăng ký xe để kiểm tra, cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe và nộp các giấy tờ quy định tại các điều 10, 11, 12 và 13 Thông tư này cho cơ quan đăng ký xe; lựa chọn hình thức nhận kết quả theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3:

“3. Chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, đưa xe đến cơ quan đăng ký xe để kiểm tra và nộp các giấy tờ quy định tại các điều 10, 11, 12 và 13 Thông tư này và thực hiện theo quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều này; lựa chọn hình thức nhận kết quả theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Thành phần hồ sơ thu hồi gồm:

a) Giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe;

b) Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

c) 02 bản chà số máy, số khung của xe, trừ trường hợp thực hiện thủ tục thu hồi trên môi trường điện tử và cấp chứng nhận thu hồi điện tử thì không yêu cầu bản chà số máy, số khung của xe;

d) Bản sao chứng từ chuyển quyền sở hữu xe theo quy định;

đ) Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; trường hợp mất chứng nhận đăng ký xe hoặc mất biển số xe thì phải ghi rõ lý do trong giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

Trường hợp thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử, cơ quan đăng ký xe cấp chứng nhận thu hồi điện tử, ký số và trả kết quả trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) để chủ xe khai thác, sử dụng. Chủ xe được lựa chọn hình thức nhận kết quả theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này.

Trong thời gian chờ nhận kết quả thu hồi, chủ xe được giữ lại biển số xe để sử dụng và phải nộp lại khi nhận chứng nhận thu hồi; trường hợp chủ xe không nộp lại biển số xe thì cơ quan đăng ký xe hủy kết quả và yêu cầu chủ xe làm lại thủ tục thu hồi trong trường hợp mất biển số xe theo quy định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 17 như sau:

“c) Nhận giấy hẹn trả kết quả, nộp lệ phí đăng ký xe và nhận biển số xe (trường hợp được cấp biển số xe theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Thông tư này); lựa chọn hình thức nhận kết quả theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Sau khi kiểm tra hồ sơ xe bảo đảm hợp lệ, cơ quan đăng ký xe thực hiện đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định; chủ xe được lựa chọn hình thức nhận kết quả theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này;

Trường hợp đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe giữ nguyên biển số định danh; đối với xe đã đăng ký biển 3 số hoặc biển 4 số thì cấp sang biển số định danh theo quy định (thu lại chứng nhận đăng ký xe, biển 3 số hoặc biển 4 số đó);

Trường hợp đổi biển số xe từ nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu vàng, chữ và số màu đen hoặc từ nền màu vàng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen thì cấp biển số định danh mới (trường hợp chưa có biển số xe định danh) hoặc cấp lại biển số định danh (trường hợp đã có biển số xe định danh).”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Thủ tục cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Chủ xe thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với trường hợp cấp lại chứng nhận đăng ký xe, cấp lại biển số xe (trừ trường hợp xe đã đăng ký biển 3 số hoặc biển 4 số):

a) Chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, nộp bản chà số máy, số khung của xe qua dịch vụ bưu chính công ích cho cơ quan đăng ký xe; lựa chọn hình thức nhận kết quả đăng ký xe;

b) Sau khi kiểm tra hồ sơ xe bảo đảm hợp lệ, cơ quan đăng ký xe gửi thông báo cho chủ xe để nộp lệ phí đăng ký xe, phí dịch vụ bưu chính công ích trên cổng dịch vụ công để trả kết quả đăng ký xe theo quy định;

c) Chủ xe nhận kết quả theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này.

2. Chủ xe thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe:

a) Chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 Thông tư này và nộp lệ phí theo quy định; lựa chọn hình thức nhận kết quả đăng ký xe;

b) Sau khi kiểm tra hồ sơ xe bảo đảm hợp lệ, cơ quan đăng ký xe thực hiện cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định; chứng nhận đăng ký xe cấp lại phải thể hiện rõ lần cấp lại; chủ xe nhận kết quả theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này.

3. Trường hợp cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe giữ nguyên biển số định danh; đối với xe đã đăng ký biển 3 số hoặc biển 4 số thì cấp sang biển số định danh theo quy định (thu lại chứng nhận đăng ký xe, biển 3 số hoặc biển 4 số đó).

Chứng nhận đăng ký xe cấp lại trong các trường hợp này phải thể hiện rõ lần cấp lại theo quy định.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Thủ tục thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Thực hiện thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với xe cơ giới hết niên hạn sử dụng, hư hỏng không sử dụng được; xe bị thái bỏ, bị mất không tìm được và chủ xe đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe:

a) Chủ xe kê khai giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trên cổng dịch vụ công và nộp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho cơ quan đăng ký xe thông qua dịch vụ bưu chính;

b) Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ bảo đảm hợp lệ, cơ quan đăng ký xe cấp chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe dưới dạng điện tử, ký số và trả kết quả cho chủ xe trên cổng dịch vụ công; trường hợp cấp chứng nhận thu hồi điện tử thì không yêu cầu bản chà số máy, số khung của xe.

2. Thực hiện thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe:

a) Chủ xe kê khai giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trên cổng dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe, nộp hồ sơ thu hồi theo quy định tại Điều 25 Thông tư này và nhận giấy hẹn trả kết quả theo quy định;

b) Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ bảo đảm hợp lệ, cơ quan đăng ký xe cấp 02 bản chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định (01 bản trả cho chủ xe; 01 bản lưu hồ sơ xe). Đối với xe tạm nhập, tái xuất của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao cấp 03 bản chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (02 bản trả cho chủ xe để nộp cho cơ quan hải quan và cơ quan đăng ký xe, 01 bản lưu hồ sơ xe).

Trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 39 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe có dán bản chà số máy, số khung và đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe trên bản chà số máy, số khung xe; trường hợp cấp chứng nhận thu hồi điện tử thì không yêu cầu bản chà số máy, số khung của xe.

3. Việc cấp chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe dưới dạng điện tử mà không yêu cầu bản chà số máy, số khung của xe được thực hiện khi cơ quan đăng ký xe đã hoàn thành việc số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu số máy, số khung của xe trên hệ thống đăng ký, quản lý xe, bảo đảm khả năng tra cứu, đối chiếu và xác thực thông tin theo quy định. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện này thì thực hiện theo quy định về hồ sơ, trong đó có bản chà số máy, số khung của xe.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

“Điều 9. Thẩm quyền thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an

1. Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (sau đây viết gọn là Nghị định số 105/2025/NĐ-CP), cụ thể:

a) Công trình thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Công trình thuộc dự án có công trình cấp đặc biệt theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Công trình trụ sở, nhà làm việc của các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an, công trình thuộc dự án có công trình cấp I khi có đề nghị của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

d) Công trình xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

đ) Công trình dân dụng có chiều cao phòng cháy và chữa cháy trên 150 m;

e) Công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp thuộc danh mục theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình, phương tiện giao thông, cụ thể:

a) Công trình quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP trên địa bàn quản lý, trừ các công trình quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phương tiện giao thông quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, có đăng ký kinh doanh hoặc sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải trên địa bàn quản lý;

c) Công trình quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP trên địa bàn quản lý đã được Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và đã tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật mà trong quá trình sử dụng có thay đổi công năng hoặc cải tạo làm thay đổi điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.”.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều 8 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại Chương II Thông tư này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

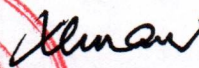
Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp) để được hướng dẫn kịp thời./. 

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ;
- Các Học viện, Trường CAND;
- Công an tỉnh, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử BCA;
- Lưu: VT, V03.

BỘ TRƯỞNG





Đại tướng Lương Tam Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(4), ngày tháng năm

[illegible]

4	Cơ quan chuyên môn									
5	Tổ chức sự nghiệp									
6	Tổ chức chính trị - xã hội									
	- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam									
	- Hội Cựu chiến binh Việt Nam									
	- Công đoàn Việt Nam									
	- Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam									
	- Hội Nông dân Việt Nam									
7	Tổ chức hội									
8	Tổ chức phi chính phủ									
9	Tổ chức tôn giáo									
10	Tổ chức bầu cử ở địa phương									
11	Doanh nghiệp, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển Việt Nam									
12	Tổ chức trực thuộc doanh nghiệp, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển Việt Nam									
13	Tổ chức chỉ huy quân sự cơ sở									
14	Tổ chức nước ngoài tại Việt Nam									
15	Tổ chức khác									
Tổng cộng										

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CON DẤU

Tổng số con dấu đang quản lý đến thời điểm báo cáo	Tổng số hồ sơ đã số hóa/ scan đến thời điểm báo cáo	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trên Công dịch vụ công Quốc gia, VneID trong kỳ báo cáo	Xử phạt vi phạm hành chính					Công tác kiểm tra							Tổng số vụ việc liên quan đến con dấu	Số mẫu dấu cung cấp cho cơ quan giám định	
			Số trường hợp				Số tiền phạt nộp	Tổng số cơ quan, tổ chức, danh nhà nước kiểm tra	Tổng số con dấu kiểm tra	Kết quả kiểm tra				Xử phạt trong quá trình kiểm tra			
			Mất con dấu	Không đăng ký lại mẫu con dấu theo quy định của pháp luật	Khác	Tổng số vụ				Con dấu mòn mờ	Mất Giấy CN ĐKMCD	Con dấu hết giá trị sử dụng	Kết quả khác	Tổng số vụ			Số tiền

Nội dung vụ việc liên quan đến con dấu (6) (nếu có)

Tình hình, kết quả cung cấp mẫu con dấu phục vụ công tác giám định (nếu có)

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT (7)

Nơi nhận:

-
-
- Lưu:

(8).....
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan trực tiếp quản lý; (2) Tên cơ quan đăng ký mẫu con dấu; (3) Phiên hiệu cơ quan ban hành báo cáo; (4) Địa danh nơi ban hành báo cáo; (5) Ghi ngày, tháng, năm theo mốc báo cáo Quý I tính từ ngày 01 tháng 12 của năm trước đến hết ngày cuối cùng của tháng 02 năm báo cáo; Quý II tính từ ngày 01 tháng 3 đến hết ngày 31 tháng 5; Quý III tính từ ngày 01 tháng 6 đến hết ngày 31 tháng 8; Quý IV tính từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 30 tháng 11 (Công an cấp xã gửi báo cáo về Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh trước ngày 04 tháng 3 của Quý I; 04 tháng 6 của Quý II; 04 tháng 9 của Quý III; 04 tháng 12 của Quý IV. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh tổng hợp gửi báo cáo về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội trước ngày 08 tháng 3 của Quý I; 08 tháng 6 của Quý II; 08 tháng 9 của Quý III; 08 tháng 12 của Quý IV); (6) Ghi vụ việc đã xảy ra và kết quả xử lý giải quyết liên quan đến quản lý và sử dụng con dấu; (7) Ghi đầy đủ nội dung kiến nghị, đề xuất trong quá trình thực hiện công tác đăng ký, quản lý con dấu; (8) Chức vụ người ký báo cáo.